

*TỔNG HỢP
KIẾN THỨC VÀ BÀI TẬP
TIẾNG ANH LỚP 7*

TỔNG HỢP KIẾN THỨC VÀ BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 7

Bản quyền © thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks.
Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả ĐỖ NHUNG (chủ biên). Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng
liên hệ với chúng tôi qua:
Điện thoại: 1900 277 234
Email: tienganh@tkbooks.vn

TKBOOKS - CHUYÊN SÁCH THAM KHẢO

Phát triển cùng phương châm “Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức” TKBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.
Để góp ý về nội dung sách; liên hệ bản quyền, bản thảo, bản dịch; liên hệ hợp tác truyền thông; xin vui lòng liên hệ: tienganh@tkbooks.vn
Website: www.tkbooks.vn

ĐỖ NHUNG

*TỔNG HỢP
KIẾN THỨC VÀ BÀI TẬP
TIẾNG ANH LỚP 7*

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh – ngôn ngữ quốc tế – được coi là một môn học quan trọng trong chương trình giáo dục các cấp ở Việt Nam. Phương pháp học tiếng Anh cũng như các môn học khác – lý thuyết + thực hành – luôn đi cùng với nhau.

Dựa theo chương trình sách giáo khoa tiếng Anh mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các thầy cô đã biên soạn cuốn sách **“Tổng hợp kiến thức và bài tập tiếng Anh - Lớp 7”** nhằm giúp các em có một tài liệu củng cố tiếng Anh trong quá trình học.

Cuốn sách được thiết kế theo từng đơn vị bài học trong sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 7 (tập 1-2) của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung từng bài sẽ giúp các em củng cố lại kiến thức trọng tâm và ôn luyện thông qua phần bài tập tự luyện đa dạng từ kiến thức đến kỹ năng một cách bài bản.

Mỗi bài bao gồm các phần sau:

MỤC TIÊU BÀI HỌC

Đưa ra mục tiêu từng phần các em cần đạt được sau mỗi bài học.

KIẾN THỨC CẦN NHỚ (TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP)

Tổng hợp lại toàn bộ kiến thức trọng tâm các em cần ghi nhớ trong từng bài về từ vựng, ngữ pháp. Đặc biệt, phần từ vựng được thiết kế theo sơ đồ tư duy (Mind map) giúp các em dễ dàng ghi nhớ trong thời gian ngắn. Phần ngữ pháp được giải thích chi tiết, kèm nhiều ví dụ minh họa, giúp các em ôn lại một cách rõ ràng và hiệu quả.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Bài tập được thiết kế bám sát kiến thức từng đơn vị bài học trong sách giáo khoa sẽ giúp các em ôn luyện một cách có hệ thống. Các em sẽ được luyện tập một cách toàn diện từ kiến thức (ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp) đến các kỹ năng (nghe – nói – đọc – viết). Mỗi dạng bài được thiết kế đa dạng, kiến thức phù hợp giúp các em không cảm thấy áp lực khi học tiếng Anh.

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Biết được tầm quan trọng việc kiểm tra đánh giá trong quá trình học, nên chúng tôi đã thiết kế những bài kiểm tra giữa kì và cuối kì để giúp học sinh tự kiểm tra khả năng và sự hiểu biết của mình sau khi học xong các bài. Từ đó, có kế hoạch học tập hiệu quả hơn.

Chúng tôi hi vọng cuốn “Tổng hợp Kiến thức và bài tập tiếng Anh 7” sẽ là một trong những tài liệu hữu ích cho học sinh lớp 7 cải thiện và nâng cao trình độ tiếng Anh của mình.

Trong quá trình biên soạn, dù đã cố gắng nhưng cũng không thể tránh khỏi những sai sót. Rất mong được sự đóng góp của các em Học sinh, Quý phụ huynh và Quý thầy cô để chúng tôi có thể hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Các tác giả



MỤC LỤC

UNIT 1: MY HOBBIES	6
UNIT 2: HEALTH	24
UNIT 3: COMMUNITY SERVICE	37
UNIT 4: MUSIC AND ARTS	59
UNIT 5: VIETNAMESE FOOD AND DRINK	73
UNIT 6: THE FIRST UNIVERSITY IN VIET NAM	87
THE FIRST TERM TEST 1	109
THE FIRST TERM TEST 2	113
THE FIRST TERM TEST 3	117
UNIT 7: TRAFFIC	121
UNIT 8: FILMS	135
UNIT 9: FESTIVALS AROUND THE WORLD	148
UNIT 10: SOURCES OF ENERGY	165
UNIT 11: TRAVELLING IN THE FUTURE	177
UNIT 12: AN OVERCROWDED WORLD	190
THE SECOND TERM TEST 1	208
THE SECOND TERM TEST 2	212
THE SECOND TERM TEST 3	215
ANSWER KEYS	219



UNIT 1: MY HOBBIES

MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Từ vựng:** Học từ vựng về chủ đề sở thích.
- **Ngữ âm:** Phát âm chuẩn các âm /ə/ và /ɜ:/.
- **Ngữ pháp:** Biết cách sử dụng Thì hiện tại đơn và thì tương lai đơn, động từ có danh động từ theo sau.
- **Kỹ năng:** Nghe, nói, đọc, viết về chủ đề sở thích.

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. VOCABULARY





2. GRAMMAR

I. THE PRESENT SIMPLE TENSE: (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

1. Form (Cấu trúc):

a. TO BE: (am, is, are)

(+) Positive sentence (Khẳng định)

I		am	
She/ he/ it	+	is	
You/ we/ they		are	

(-) Negative sentence (Phủ định)

I		am	
She/ he/ it	+	is	+ not
You/ we/ they		are	

(?) Interrogative sentence and short answer (Câu hỏi và câu trả lời ngắn)

Am + I?

- Yes, you are/ No, you aren't.

Is + she/ he/ it?

- Yes, she/ he / it is.

- No, she/ he / it is not.

Are + (you/ we)/ they?

- Yes, we/ they are.

- No, we/ they are not.

b. REGULAR VERB (Động từ thường)

(+) Positive sentence

I/ you/ we/ they	+	V
She/ he/ it		V(s/ es)

(-) Negative sentence

I/ you/ we/ they	+	do not	+	V
She/ he/ it		does not	+	V



(?) Interrogative sentence and short answer

Do + I/ we + V ?

- Yes, you do.

- No, you don't.

Do + you + V ?

- Yes, I / we do.

- No, I/ we don't.

Do + they + V ?

- Yes, they do.

- No, they don't.

Does + she/ he/ it + V?

- Yes, she/ he/ it does.

- No, she/ he/ it doesn't.

2. Usage (Cách sử dụng):

- Khi nêu ra một sự việc (thói quen, sở thích, hoạt động...) diễn ra hàng ngày hoặc thường xuyên được lặp đi lặp lại.

Ex: *They go to school every day.*

(Hàng ngày các bạn ấy đều đi học.)

She doesn't go to work at the weekend.

(Cô ấy không phải đi làm vào ngày cuối tuần.)

- Khi đưa ra nhận định có tính chân lý hay sự thật hiển nhiên trong thời điểm hiện tại.

Ex: *The Sun rises in the East.* *(Mặt trời mọc đằng đông.)*

- Khi nói về thời gian biểu hay lịch trình của một kế hoạch... trong tương lai gần.

Ex: *I have Math on Monday and Tuesday.*

(Tôi có môn Toán vào ngày thứ 2 và thứ 3)

- Khi diễn đạt/ nêu lên suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói, trong câu thường sử dụng động từ tri giác, sở thích: think, need, want, taste, sound, smell, like, love, believe, understand...

(Tuy những suy nghĩ và cảm xúc này có thể chỉ mang tính nhất thời và không kéo dài, chúng ta vẫn dùng thì hiện tại đơn chứ không dùng hiện tại tiếp diễn.)



Ex I think you are right.

(Tớ nghĩ anh đúng.)

They don't want you to do it.

(Họ không muốn bạn làm điều đó.)

Các trạng từ chỉ thời gian thường xuất hiện trong câu thì hiện tại đơn:

- every day/ week/ month ... : hàng ngày/ tuần/ tháng...
- always : luôn luôn
- often : thường xuyên, thường hay
- frequently : thường xuyên
- normally : thường thường, thông thường
- usually : thường thường, thông thường
- sometimes : thỉnh thoảng, đôi khi
- seldom : hiếm khi, ít khi
- rarely : ít khi
- never : không bao giờ
- first..., then... : trước tiên..., sau đó... (Khi yêu cầu mô phỏng, đưa ra lời chỉ dẫn để thực hiện một sự việc nào đó.)

► Lưu ý khi chia động từ thường với ngôi thứ 3 số ít:

- Những động từ tận cùng là: o, s, z, ch, x, sh ta thêm “es” vào sau động từ.

Ex dress → dresses; go → goes...

- Những động từ tận cùng là “y”, trước “y” là nguyên âm (u, e, a, o, i) → thêm “s” vào sau động từ.

Ex play → plays; say → says...

- Những động từ tận cùng là “y”, trước “y” là phụ âm → chuyển y thành i + es

Ex study → studies; supply → supplies.....

- Động từ “have” : - I/ you/ we/ they + have

 - She/ he/ it + has



- Cách phát âm đuôi “s/ es” của động từ khi chia ở ngôi thứ 3 số ít:

Có ba cách phát âm đuôi “s/ es”:

- Phát âm là /s/ khi từ có âm tận cùng thuộc nhóm âm **f, k, p, t**.

Ex stops /stɒps/; works /wɜ:ks/

- Phát âm là /ɪz/ khi chữ cái tận cùng của từ là -s, -ss, -ch, -sh, -x, -z (hoặc -ze), -o, -ge, -ce.

Ex misses /'mɪsɪz/; watches /'wɒtʃɪz/

- Những từ còn lại có đuôi “s” được phát âm là /z/.

Ex runs /rʌnz/; travels /'trævlz/

II. THE FUTURE SIMPLE TENSE (THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN):

1. Form (Cấu trúc):

(+) Positive sentence (Khẳng định)

I/ we/ you/ they/ he/ she/ it + will + V-inf.

(-) Negative sentence (Phủ định)

I/ we/ you/ they/ he/ she/ it + will + not + V-inf.

(?) Interrogative sentence and short answers (Câu hỏi và câu trả lời ngắn)

Will/ Shall + I / we + V-inf ?

(Dùng “shall” khi đưa ra yêu cầu, đề nghị, gợi ý, xin lời khuyên.)

Will + you/ they/ he/ she/ it + V-inf ?

- Yes, I/ we/ you/ they/ he/ she/ it + will.

- No, I/ we/ you/ they/ he/ she/ it + will + not.

Chú ý:

- V-inf: động từ nguyên thể không “to”. (Ex: go, work, ...)

- will/ shall = 'll

- will not = won't



Ex She will be a good mother.

Cô ấy sẽ là một người mẹ tốt.

2. Usage (Cách sử dụng):

- Nói về một hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc trong một quãng thời gian ở tương lai.

Ex He will be at high school next year.

(Cậu ấy sẽ học trung học vào năm sau.)

- Đưa ra một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói.

Ex Oh, I've left the door open. I will close it.

(Ồ, tớ vừa để cửa mở. Tớ sẽ đóng lại.)

- Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ.

Ex I think they won't be able to go to England.

(Tớ nghĩ họ không thể đến được nước Anh.)

- Dùng trong câu đề nghị.

Ex Will you close the door?

(Bạn vui lòng đóng cửa lại được không?)

- Câu hứa hẹn

Ex I promise I will call you as soon as I arrive.

(Tớ hứa tớ sẽ gọi cho cậu ngay khi tớ trở về)

Các trạng từ chỉ thời gian thường dùng trong thì tương lai đơn.

+ tomorrow: *ngày mai*

+ someday: *một ngày nào đó*

+ next week/ month/ year: *tuần tới/tháng tới/ năm tới*

+ the day after tomorrow: *ngày kia*

+ soon : *chẳng bao lâu nữa*



III. VERB FOLLOWED BY GERUND (MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ THỂ ĐI CÙNG DANH ĐỘNG TỪ V-ING)

Form :

S + like + V-ing.

love

enjoy

hate

Chúng ta có thể sử dụng dạng “**ing**” sau động từ diễn tả sự thích hoặc không thích.

Ex

1. I like going to the zoo.

(Tôi thích đi đến vườn thú)

2. She hates cleaning the floor.

(Bạn ấy ghét lau nhà).

Ngoài ra, động từ theo sau “like, love, hate” có thể là to-infinitive mà nghĩa của các động từ chỉ sở thích vẫn không thay đổi.

Ex

I like to go to the zoo.

(Tôi thích đi đến vườn thú chơi.)

B. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

I. PHONETICS

Exercise 1: Choose the word whose underline part is pronounced differently from the others.

1. A. happy

B. apple

C. act

D. paper

2. A. mind

B. bik

C. fit

D. tidy

3. A. school

B. chair

C. church

D. chat

4. A. healthB. teamC. teaD. sea5. A. sunB. funC. sonD. put

Exercise 2: Read and decide the underline part is pronounced /ə/ or /ɜ:/. Then tick the correct column.

	badm <u>in</u> ton	danc <u>e</u> r	<u>s</u> urfing	exerc <u>i</u> se	<u>l</u> ear <u>n</u> ing	water
/ə/						
/ɜ: /						

II. VOCABULARY

Exercise 1: Choose the word that doesn't belong to the group.

- A. watching TV B. playing sport C. swimming D. cartoon
- A. listen B. catch C. paint D. photos
- A. cycling B. skating C. gardening D. baseball
- A. eat B. love C. hate D. like
- A. lunch B. breakfast C. library D. dinner

Exercise 2: Complete the table with the suitable words from the box.

newspapers	stamps	books	table tennis	swimming
basketball	coins	bottles	gymnastics	badminton
computer games	judo	chess	horse-riding	photos
mountain climbing	tennis	golf	baseball	camping

1. go	
2. do	
3. play	
4. collect	
5. read	
6. take	



III. GRAMMAR

Exercise 1: Choose the correct answer:

1. I a student.
A. are B. is C. am D. do
2. My father me happy and comfortable.
A. make always B. always make
C. always makes D. always making
3. His students German in class.
A. don't speak B. doesn't speak
C. not speak D. do speak
4. Danny to see his father on Sundays.
A. come B. will comes C. do come D. comes
5. John in a supermarket.
A. working B. work C. does work D. works
6. I what you mean.
A. doesn't know B. not know C. knows D. don't know
7. The flowers watered by Bob.
A. are normally B. normally are
C. normally do D. normally is
8. I completely forget about this. Give me a moment, I do it now.
A. will B. am going C. is going to D. do
9. She six years old.
A. not is B. isn't C. are not D. not are



10. Tonight, I stay home to see a football match on television.
A. going to B. will C. am D. A & B
11. They like English with native speaker.
A. learn B. learning C. learns D. learned
12. Mrs. Hoa travel to New Zealand to visit her son next week.
A. can B. is C. will D. does
13. you post me this letter? – Ok.
A. Will B. Does C. Is D. Are
14. The earth around the sun.
A. move B. moving C. moves D. to move
15. He usually aloud when he is sad.
A. sings B. singing C. to sing D. will sing
16. There three apples in the basket.
A. is B. are C. do D. does
17. Students exercises every day.
A. do B. does C. will do D. did
18. I paint a picture for you.
A. will B. does C. will do D. did
19. Children enjoy television.
A. watch B. watching C. will watch D. watched
20. She always in the morning.
A. cooks B. cook C. will cook D. cooking

Exercise 2: Put the verbs in the present simple tense:

1. He (go) to school every day.
2. A lot of people (go) to work by car.



3. Davis usually (take)the bus to school.
4. He (play) volleyball but he (not enjoy) it.
5. Most shops usually (open) at 8.00 a.m and (close) at 6.00 p.m.
6. School children (wear) uniform on Mondays.
7. Ruth (live) with his parents in an apartment.
8. Mr. Tim often (go) to work on foot.
9. Bad students never (work) hard.
10. They (not be) doctors.

Exercise 3: Put the verbs in the future simple tense:

1. Someone is knocking on the door. I (open) it.
2. Mr. Jimmy (come) and (help) me tomorrow.
3. My manager (be) here at 3:30 p.m.
4. It is so hot here. I (turn) on the air-conditioner.
5. You (earn) a lot of money with this job.
6. Everything (not be) ok if you don't work hard.
7. She (call) me this weekend.
8. They (work) with me on this project.

Exercise 4: Rewrite the sentences in the future simple tense:

Ex. Tuan (travel) to America next week.

- Tuan will travel to America next week.

1. He (call) you tomorrow.

.....

2. They (not be) there in the morning.

.....



3. I (give) you that money today.

.....

4. She (not help) you with that exercise.

.....

5. Mary (clean) off the table right away.

.....

Exercise 5: Underline and correct the mistakes:

Ex: The man go to the park.

The man goes to the park.

1. Where do your mother often buy this book?

.....

2. Will Tom came here tomorrow?

.....

3. Hoa be not good at speaking skill.

.....

4. The young girl will writing the letter next week.

.....

5. She traveled to New York next month.

.....

6. They studies Maths on Tuesdays.

.....

7. What you usually do in the morning?

.....

8. They will living in London next year.

.....



Exercise 6: Complete the sentences, using the -ing form of the verbs in the box.

walk	play	watch	ride
talk	eat	go	read

1. My sister enjoys her bike to work.
2. My mother doesn't like films on TV in her free time. She loves books.
3. I like to my friends in my free time.
4. Tom loves chess with me every day.
5. They hate beef.
6. Does your grandma enjoy jogging?
7. She doesn't like to school.

IV. READING

Exercise 1: Choose the correct answer A, B, C or D to fill in each blank in the following passage.

My hobby is (1)..... photos of beautiful scenery of nature. Actually, I began this hobby two years ago, when my uncle (2)..... me a Japanese Camera on my birthday. I have used it to take attractive snaps of natural scenery. Sometimes, (3)..... a holiday I wander about the whole day, searching for (4)..... good snaps. My hobby has brought me a good deal of appreciation and social recognition. When my friends and relatives (5)..... to my home, they all want to see my albums. In the future, I will try to become a budding photographer.



1. A. took B. taking C. to take D. take
2. A. gave B. giving C. to give D. give
3. A. in B. at C. under D. on
4. A. an B. the C. a D. some
5. A. go B. visit C. come D. arrive

Exercise 2: Read the passage and tick True (T) or False (F):

I'm Jim. One of my hobbies is traveling. I love visiting friends and family, seeing historical sites, and experiencing new cultures. Throughout my life I have been blessed to travel to a variety of different places around the world. To date, I have been to 3 continents, 11 countries, and dozens of states.

During my travels, I love to learn about history and art. I love museums and "tourist" traps. Every time you travel a whole new world is opened with a whole new way of thinking. In order to be a productive citizen of the world, you need to learn about what there is in the world and appreciate the life other people live. I can't believe how diverse the world is and what it has to offer.

1. Jim likes traveling so much.
2. He doesn't like experiencing new cultures.
3. He loves learning about history and art.
4. Traveling means a whole new world is opened with a whole new way of thinking.
5. Everyone doesn't need to learn about what there is in the world and appreciate the life other people live.



V. SPEAKING

Exercise 1. Use the given information about Ha's hobby. Then practice speaking the below conversation.

Ha's hobby

- **Name of the hobby:** swimming
- **Time started:** 2 years ago
- **Person she shares the hobby with:** mother
- **Reason:** good for health
- **Feelings about the hobby:** excited and relaxed

Tony: Ha, what is your favourite hobby?

Ha: (1).

Tony: When did you start your hobby?

Ha: (2).

Tony: Do you share this hobby with anyone?

Ha: (3).

Tony: Why do you like swimming?

Ha: (4).

Tony: How do you feel when you swim?

Ha: (5).



Exercise 2. Talk about your hobby.

You should say:

- The name of your hobby
- The time you started your hobby
- The person who shares your hobby
- Why you enjoy this hobby
- What you have to do about this hobby
- How you feel about this hobby

....

VI. WRITING

Exercise 1: What does each member in your family like and hate doing?

Write the sentences.

1. My father likes

He hates

2. My mother hates

She enjoys

3. My sister loves

She doesn't like

4. My brother enjoys

He hates



Exercise 2: Write a paragraph (80-120 words) about your hobby. Use the cues and your information in Exercise 2, Speaking.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

VII. LISTENING

Exercise 1. Listen and fill in the blanks. (Track 1)

1. My likes watching TV in her free time.
2. I really enjoy going
3. There are 20 in this box.
4. His hobby is playing
5. She spent 2 hours in front of the



Exercise 2. Listen to a conversation between Lisa and Tony about Lisa's hobby and decide whether the sentences are True or False. (Track 2)

	Sentences	T	F
1.	Lisa's hobby is reading books.		
2.	She started her hobby 3 years ago.		
3.	She shares her hobby with her friends.		
4.	This hobby helps her to know more about the world.		
5.	This hobby is very boring.		
6.	She will continue her hobby in the future.		



UNIT 2: HEALTH

MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Từ vựng:** Học từ vựng về chủ đề các vấn đề sức khỏe và cách giữ sức khỏe.
- **Ngữ âm:** Phát âm chuẩn các âm /f/ và /v/.
- **Ngữ pháp:** Biết cách sử dụng câu ghép; câu mệnh lệnh với 'more' và 'less'.
- **Kỹ năng:** Nghe, nói, đọc, viết về chủ đề các vấn đề sức khỏe và lối sống tốt cho sức khỏe.

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. VOCABULARY

